

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40/2016/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2016

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Điều 11, Điều 14, Điều 22, Điều 23, Điều 25, Điều 29, Điều 36; khoản 1 Điều 40; khoản 3 Điều 54; khoản 2 Điều 58; khoản 4 Điều 60; khoản 3 Điều 76 của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, bao gồm:

1. Lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

2. Phạm vi vùng bờ; lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ.

3. Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

4. Hành lang bảo vệ bờ biển; hạn chế các hoạt động trong hành lang bảo vệ bờ biển.

5. Phân loại hải đảo.

6. Xác định và thông báo về khu vực hạn chế hoạt động để ưu tiên cho hoạt động cứu hộ, cứu nạn, ứng phó sự cố.

7. Cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển; Danh mục vật, chất được nhận chìm ở biển.

8. Cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương trong quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân có hoạt động liên quan đến quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo Việt Nam.

Chương II

LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC KHAI THÁC, SỬ DỤNG BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 3. Lập chiến lược

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng Đề cương chiến lược và gửi lấy ý kiến của các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển). Đề cương chiến lược gồm các nội dung chính sau:

- a) Sự cần thiết, tính cấp bách và ý nghĩa thực tiễn của chiến lược;
- b) Các căn cứ lập chiến lược;
- c) Phạm vi, thời kỳ lập, tầm nhìn chiến lược;
- d) Các định hướng và nội dung chủ yếu của chiến lược.

2. Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng dự thảo chiến lược, lấy ý kiến về dự thảo chiến lược theo quy định tại Điều 4 Nghị định này; tổ chức đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 4. Lấy ý kiến về dự thảo chiến lược

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Gửi dự thảo chiến lược kèm theo báo cáo thuyết minh và dự thảo Tờ trình phê duyệt chiến lược để lấy ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển;

b) Đăng công khai toàn văn dự thảo Tờ trình phê duyệt chiến lược, dự thảo chiến lược và báo cáo thuyết minh trên trang thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển.

2. Các cơ quan được lấy ý kiến về dự thảo chiến lược có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của cơ quan chủ trì lập chiến lược.

Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn về dự thảo chiến lược; tổng hợp các ý kiến góp ý và gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan; đăng công khai báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình trên trang thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển.

Điều 5. Thẩm định chiến lược

1. Hồ sơ thẩm định gồm:

- a) Văn bản đề nghị thẩm định chiến lược;
- b) Dự thảo Tờ trình phê duyệt chiến lược;
- c) Dự thảo chiến lược và báo cáo thuyết minh;
- d) Báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật;
- đ) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan.

2. Nội dung thẩm định gồm:

- a) Các căn cứ lập chiến lược;
- b) Quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo, tầm nhìn, mục tiêu của chiến lược;
- c) Sự phù hợp và tính khả thi của chiến lược với yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo để phát triển bền vững.

3. Việc thẩm định chiến lược được thực hiện thông qua Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập với cơ cấu gồm 01 Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường, 01 Phó Chủ tịch hội đồng, 02 Ủy viên phản biện, 01 Ủy viên thư ký và các Ủy viên khác là đại diện của các bộ, ngành có liên quan và một số chuyên gia, nhà khoa học.

4. Trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày được thành lập, Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định và gửi báo cáo kết quả thẩm định cho cơ quan chủ trì lập chiến lược để tiếp thu, hoàn thiện dự thảo chiến lược.

Điều 6. Phê duyệt, công bố chiến lược

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ chiến lược và trình Chính phủ phê duyệt.

2. Hồ sơ trình Chính phủ phê duyệt chiến lược gồm:

a) Tờ trình phê duyệt chiến lược;

b) Dự thảo chiến lược và báo cáo thuyết minh;

c) Báo cáo kết quả thẩm định chiến lược;

d) Báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật;

đ) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của hội đồng thẩm định và ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan;

e) Dự thảo Nghị quyết của Chính phủ về phê duyệt chiến lược.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chiến lược được Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm công bố chiến lược và công khai chiến lược trong suốt kỳ chiến lược.

Điều 7. Thực hiện chiến lược

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển tổ chức, kiểm tra việc thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh có biển có trách nhiệm rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung chiến lược của ngành, địa phương có nội dung liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường cho phù hợp với chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

3. Định kỳ 05 năm, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm đánh giá việc thực hiện chiến lược, trường hợp cần thiết kiến nghị Chính phủ điều chỉnh chiến lược để bảo đảm phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Chương III

PHẠM VI VÙNG BỜ; LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỔNG THỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ; LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ

Mục 1

PHẠM VI VÙNG BỜ; LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỔNG THỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ

Điều 8. Phạm vi vùng bờ

1. Vùng bờ bao gồm vùng biển ven bờ và vùng đất ven biển.

2. Vùng biển ven bờ có ranh giới trong là đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm (18,6 năm) và ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm một khoảng cách 06 hải lý do Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định và công bố.

3. Vùng đất ven biển bao gồm các xã, phường, thị trấn có biển.

Điều 9. Lập quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng Đề cương quy hoạch và gửi lấy ý kiến của các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển. Đề cương quy hoạch gồm các nội dung chính sau:

- a) Sự cần thiết, tính cấp bách và ý nghĩa thực tiễn của quy hoạch;
- b) Các căn cứ lập quy hoạch;
- c) Phạm vi, thời kỳ lập, tầm nhìn quy hoạch;
- d) Mục tiêu, các định hướng và nội dung chủ yếu của quy hoạch.

2. Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng dự thảo quy hoạch, lấy ý kiến của các cơ quan, cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định tại Điều 10 Nghị định này; tổ chức đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 10. Lấy ý kiến về dự thảo quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm gửi dự thảo quy hoạch kèm theo báo cáo thuyết minh để lấy ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển và lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Các cơ quan được lấy ý kiến về dự thảo quy hoạch có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 11. Thẩm định, phê duyệt quy hoạch

1. Việc thẩm định quy hoạch được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Hồ sơ trình Chính phủ phê duyệt quy hoạch gồm:

- a) Tờ trình phê duyệt quy hoạch;
- b) Dự thảo quy hoạch và báo cáo thuyết minh;

- c) Báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch;
- d) Báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật;
- đ) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan;
- e) Dự thảo Nghị quyết của Chính phủ về phê duyệt quy hoạch.

Điều 12. Điều chỉnh quy hoạch

Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch được thực hiện như đối với việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch theo quy định tại Nghị định này.

Mục 2

LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ

Điều 13. Thời hạn chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

Thời hạn chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ được xác định căn cứ vào mục tiêu của chương trình, các vấn đề cần giải quyết để quản lý tổng hợp.

Điều 14. Lập chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng Đề cương chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh và gửi lấy ý kiến của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển có trách nhiệm xây dựng Đề cương chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và gửi lấy ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành có liên quan.

3. Đề cương chương trình gồm các nội dung chính sau:

- a) Sự cần thiết, tính cấp bách và ý nghĩa thực tiễn của chương trình;
- b) Nguyên tắc, căn cứ lập chương trình;
- c) Mục tiêu, thời hạn của chương trình;
- d) Phạm vi, ranh giới khu vực vùng bờ cần phải lập chương trình;
- đ) Các vấn đề cần giải quyết để quản lý tổng hợp;
- e) Các nội dung chủ yếu của chương trình; các chỉ số đánh giá kết quả thực hiện chương trình.

4. Trên cơ sở ý kiến góp ý của các cơ quan về Đề cương chương trình, cơ quan chủ trì lập chương trình có trách nhiệm xây dựng dự thảo chương trình, lấy ý kiến của các cơ quan, cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 15. Lấy ý kiến về chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

1. Đối với chương trình có phạm vi liên tỉnh, cơ quan lập chương trình gửi dự thảo chương trình kèm theo báo cáo thuyết minh để lấy ý kiến của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển có liên quan. Đối với chương trình có phạm vi trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan lập chương trình gửi dự thảo chương trình kèm theo báo cáo thuyết minh để lấy ý kiến của các bộ, ngành có liên quan.

2. Việc lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

3. Cơ quan được lấy ý kiến về dự thảo chương trình có trách nhiệm trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.

4. Cơ quan chủ trì lập chương trình có trách nhiệm xây dựng báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan; công khai trên trang thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh có biển.

Điều 16. Thẩm định chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

1. Hồ sơ thẩm định gồm:

- a) Văn bản đề nghị thẩm định chương trình;
- b) Dự thảo chương trình và báo cáo thuyết minh;
- c) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan.

2. Nội dung thẩm định chương trình gồm:

- a) Tính đầy đủ về hình thức và nội dung của hồ sơ;
- b) Sự phù hợp của khu vực vùng bờ được chọn để lập chương trình quản lý tổng hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;
- c) Cơ sở khoa học và thực tiễn lựa chọn các vấn đề cần giải quyết và thứ tự ưu tiên giải quyết để quản lý tổng hợp; các chỉ số đánh giá kết quả thực hiện chương trình;
- d) Các giải pháp, nhiệm vụ để thực hiện chương trình;
- đ) Nguồn lực thực hiện chương trình.

3. Việc thẩm định chương trình được thực hiện thông qua hội đồng thẩm định theo quy định sau đây:

a) Hội đồng thẩm định chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập với cơ cấu gồm 01 Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường, 01 Phó Chủ tịch hội đồng, 02 Ủy viên phản biện, 01 Ủy viên thư ký và các Ủy viên khác là đại diện của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển có liên quan và một số chuyên gia, nhà khoa học;

b) Hội đồng thẩm định chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Ủy ban nhân dân tỉnh có biển thành lập với cơ cấu gồm 01 Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, 01 Phó Chủ tịch hội đồng, 02 Ủy viên phản biện, 01 Ủy viên thư ký và các ủy viên khác là đại diện của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan và một số chuyên gia, nhà khoa học.

4. Trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày được thành lập, Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tổ chức thẩm định và gửi báo cáo kết quả thẩm định cho cơ quan chủ trì lập chương trình để tiếp thu, hoàn thiện dự thảo chương trình.

Điều 17. Phê duyệt chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

1. Hồ sơ phê duyệt chương trình gồm:

a) Tờ trình phê duyệt chương trình;

b) Dự thảo chương trình và báo cáo thuyết minh;

c) Báo cáo kết quả thẩm định chương trình;

d) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của hội đồng thẩm định và ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan đối với dự thảo chương trình;

đ) Dự thảo quyết định phê duyệt chương trình.

2. Thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh chương trình

a) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh có biển phê duyệt, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh có biển có trách nhiệm gửi Quyết định phê duyệt chương trình đến Bộ Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, kiểm tra.

Điều 18. Đánh giá việc thực hiện chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

1. Khi kết thúc thực hiện chương trình, cơ quan trình phê duyệt chương trình phải tổ chức đánh giá kết quả thực hiện chương trình.

2. Nội dung đánh giá gồm:

a) Quá trình triển khai thực hiện chương trình quản lý tổng hợp;

b) Kết quả đạt được so với mục tiêu, các chỉ số đánh giá kết quả thực hiện chương trình đã đề ra; những tồn tại, bất cập và nguyên nhân;

c) Những tác động tích cực của việc thực hiện chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ đối với kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và tài nguyên, môi trường vùng bờ;

d) Những nội dung cần điều chỉnh hoặc triển khai trong chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tiếp theo.

Điều 19. Điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

1. Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ được điều chỉnh khi có sự thay đổi một trong các căn cứ lập chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo làm thay đổi mục tiêu và nội dung của chương trình đã được phê duyệt.

2. Khi điều chỉnh chương trình, cơ quan chủ trì phải đánh giá việc thực hiện chương trình theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này.

3. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh chương trình được thực hiện như đối với lập, thẩm định, phê duyệt chương trình theo quy định tại Nghị định này.

Chương IV**CHƯƠNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM ĐIỀU TRA CƠ BẢN
TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO****Điều 20. Nguyên tắc, căn cứ xây dựng chương trình**

1. Nguyên tắc xây dựng chương trình

a) Phù hợp với chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Bảo đảm tính kế thừa; có giải pháp ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

c) Bảo đảm tính khả thi, phù hợp với khả năng nguồn lực điều tra cơ bản của nhà nước.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

a) Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Yêu cầu của công tác quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

c) Tiềm năng các loại tài nguyên biển và hải đảo; nhu cầu điều tra cơ bản, khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

d) Yêu cầu bảo vệ môi trường, các tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đến tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

đ) Thông tin, dữ liệu hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đã thực hiện trước đó.

Điều 21. Yêu cầu của chương trình

Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Phải phù hợp với yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo cho công tác quản lý, phát triển kinh tế biển, bảo đảm chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh.

2. Phải được xác định trên cơ sở kế thừa thông tin, dữ liệu hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học đã tiến hành ở khu vực dự kiến điều tra; các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trên một khu vực phải được lồng ghép nội dung điều tra bảo đảm tính hợp lý.

3. Phải xác định thứ bậc ưu tiên trong thực hiện hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo đối tượng và khu vực điều tra, phù hợp với khả năng đáp ứng về nguồn lực của nhà nước theo từng giai đoạn.

4. Tăng cường năng lực quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; từng bước tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác điều tra cơ bản.

Điều 22. Các bước lập chương trình

1. Đề xuất các dự án, đề án, nhiệm vụ để đưa vào chương trình.

2. Tổng hợp, rà soát các dự án, đề án, nhiệm vụ và xây dựng dự thảo chương trình.

3. Lấy ý kiến về dự thảo chương trình.

4. Phê duyệt chương trình.

Điều 23. Đề xuất các dự án, đề án, nhiệm vụ để đưa vào chương trình

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh có biển đề xuất các dự án, đề án, nhiệm vụ để đưa vào chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh có biển căn cứ vào nhu cầu điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của ngành, lĩnh vực, địa phương và quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo gửi văn bản đề xuất các dự án, đề án, nhiệm vụ kèm theo Danh mục và đề cương sơ bộ dự án, đề án, nhiệm vụ đề xuất đưa vào chương trình. Danh mục và đề cương được lập theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục của Nghị định này.

Điều 24. Tổng hợp, rà soát các dự án, đề án, nhiệm vụ và xây dựng dự thảo chương trình

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, rà soát dự án, đề án, nhiệm vụ đưa vào chương trình theo nguyên tắc, căn cứ và yêu cầu quy định tại Điều 20 và Điều 21 Nghị định này.

2. Trên cơ sở kết quả tổng hợp, rà soát, Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự thảo chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo gồm các nội dung sau đây:

- a) Quan điểm chỉ đạo, mục tiêu của chương trình;
- b) Phạm vi và thời hạn của chương trình;
- c) Các nhiệm vụ của chương trình;
- d) Giải pháp, nguồn nhân lực, dự toán kinh phí và tiến độ thực hiện chương trình;
- đ) Danh mục dự án, đề án, nhiệm vụ của chương trình;
- e) Tổ chức thực hiện chương trình.

Điều 25. Lấy ý kiến về dự thảo chương trình

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm gửi dự thảo chương trình kèm theo báo cáo thuyết minh để lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các bộ quy định tại khoản 1 Điều này để hoàn thiện dự thảo chương trình.

Điều 26. Phê duyệt chương trình

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình.

2. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình gồm:

- a) Tờ trình phê duyệt chương trình;
- b) Dự thảo chương trình và báo cáo thuyết minh;

- c) Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các bộ;
- d) Dự thảo Quyết định phê duyệt chương trình.

Điều 27. Lập, phê duyệt, điều chỉnh dự án, đề án, nhiệm vụ thuộc chương trình; điều chỉnh chương trình

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển căn cứ chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tổ chức lập, phê duyệt và thực hiện các dự án, đề án, nhiệm vụ trong chương trình được giao thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định tại Nghị định này.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển có trách nhiệm lập dự án, đề án, nhiệm vụ; gửi lấy ý kiến bằng văn bản của các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và các bộ, ngành có liên quan; tổng hợp tiếp thu giải trình ý kiến của các bộ, ngành để hoàn thiện dự án, đề án, nhiệm vụ.

Dự án, đề án, nhiệm vụ thuộc chương trình phải được lấy ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường trước khi phê duyệt; sau khi được phê duyệt phải được gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, quản lý.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ đã được phê duyệt nếu vì lý do khách quan hoặc do yếu tố rủi ro trên biển phải điều chỉnh dự án, đề án, nhiệm vụ thì việc điều chỉnh được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trường hợp nội dung điều chỉnh dự án, đề án, nhiệm vụ không làm thay đổi mục tiêu, sản phẩm của dự án, đề án, nhiệm vụ, cơ quan phê duyệt dự án, đề án, nhiệm vụ quyết định phê duyệt việc điều chỉnh và gửi hồ sơ điều chỉnh cho Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Trường hợp nội dung điều chỉnh dự án, đề án, nhiệm vụ làm thay đổi mục tiêu, sản phẩm của dự án, đề án, nhiệm vụ thì dự án, đề án, nhiệm vụ phải được thực hiện theo trình tự quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Điều chỉnh chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

a) Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được điều chỉnh khi có sự thay đổi một trong các căn cứ lập chương trình quy định tại khoản 2 Điều 20 của Nghị định này làm thay đổi mục tiêu, phạm vi và nội dung của chương trình đã được phê duyệt hoặc do yêu cầu đột xuất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Trình tự lập, phê duyệt điều chỉnh chương trình được thực hiện như đối với lập, phê duyệt chương trình theo quy định tại Nghị định này.

Điều 28. Tổ chức thực hiện chương trình

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- a) Tổ chức, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đã được phê duyệt;
- b) Tổ chức đánh giá việc thực hiện chương trình khi kết thúc thực hiện chương trình hoặc trước khi điều chỉnh chương trình.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi thực hiện các dự án, đề án, nhiệm vụ thuộc chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển có trách nhiệm:

- a) Tổ chức lập, phê duyệt, điều chỉnh và tổ chức thực hiện các dự án, đề án, nhiệm vụ được giao trong chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;
- b) Định kỳ hàng năm gửi báo cáo tình hình thực hiện các dự án, đề án, nhiệm vụ được giao về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ;
- c) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc tổ chức, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Điều 29. Giao nộp, lưu giữ kết quả thực hiện các dự án, đề án, nhiệm vụ của chương trình

1. Kết quả thực hiện các dự án, đề án, nhiệm vụ của chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phải được lưu giữ, giao nộp theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày dự án, đề án, nhiệm vụ được nghiệm thu, phê duyệt hoàn thành, tổ chức thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ có trách nhiệm gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường các tài liệu sau đây:

- a) Quyết định phê duyệt kết quả dự án, đề án, nhiệm vụ hoàn thành kèm Danh mục sản phẩm, tài liệu;
- b) Báo cáo tổng kết, kết quả dự án, đề án, nhiệm vụ và các bản đồ, tài liệu kèm theo, một bản in trên giấy và một bản lưu bằng thiết bị số.

Điều 30. Đánh giá việc thực hiện chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Khi kết thúc thực hiện chương trình hoặc trước khi điều chỉnh chương trình, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì tổ chức đánh giá kết quả thực hiện chương trình.

2. Nội dung đánh giá gồm:

- a) Quá trình triển khai thực hiện chương trình;
- b) Kết quả đạt được so với mục tiêu, yêu cầu đề ra; những tồn tại, bất cập và nguyên nhân;
- c) Những đóng góp của chương trình đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;
- d) Những nội dung cần điều chỉnh hoặc triển khai trong chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo tiếp theo.

Chương V**HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN, HẠN CHẾ CÁC HOẠT ĐỘNG TRONG HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN****Điều 31. Lập Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có biển căn cứ các nguyên tắc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức lập Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ lập Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

2. Việc lập Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển được thực hiện theo trình tự sau đây:

- a) Thu thập, tổng hợp, đánh giá về hiện trạng tài nguyên, môi trường vùng bờ;
- b) Xác định các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;
- c) Lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về dự thảo Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;
- d) Phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

Điều 32. Thu thập, tổng hợp, đánh giá về hiện trạng tài nguyên, môi trường vùng bờ

1. Việc thu thập, tổng hợp, đánh giá về hiện trạng tài nguyên, môi trường vùng bờ phải được thực hiện trên cơ sở thông tin, số liệu được cập nhật nhằm cung cấp đầy đủ số liệu để đánh giá quy luật phân bố, đặc điểm, tiềm năng và hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường vùng bờ.

2. Nội dung thu thập, tổng hợp, đánh giá về hiện trạng tài nguyên, môi trường vùng bờ bao gồm:

- a) Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, các hệ sinh thái;
- b) Cảnh quan tự nhiên, di sản văn hóa;
- c) Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;
- d) Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên;
- đ) Hiện trạng môi trường, rủi ro ô nhiễm môi trường;
- e) Tình hình diễn biến và rủi ro thiên tai;
- g) Các thông tin, dữ liệu khác có liên quan.

Điều 33. Xác định các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển

1. Các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển phải được xác định và lập thành Danh mục.

2. Dự thảo Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển bao gồm các nội dung sau:

- a) Danh sách các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;
- b) Tên, địa giới hành chính, vị trí địa lý, mô tả khái quát từng khu vực;
- c) Tọa độ hai điểm giới hạn khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển trên đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm;
- d) Mục đích, yêu cầu thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển của từng khu vực.

Điều 34. Lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về dự thảo Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển

1. Dự thảo Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển phải được lấy ý kiến của các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan thông qua hình thức hội nghị, bằng văn bản, lấy ý kiến trực tiếp và công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh có biển. Thời gian công khai trên trang thông tin điện tử để lấy ý kiến ít nhất là 45 ngày.

2. Dự thảo Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển phải được hoàn thiện trên cơ sở ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan quy định tại khoản 1 Điều này. Nội dung tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý phải được công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh có biển.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh có biển có trách nhiệm gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường về dự thảo Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển trước khi phê duyệt.

Điều 35. Phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có biển phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân tỉnh có biển phê duyệt Danh mục. Hồ sơ trình phê duyệt bao gồm:

a) Tờ trình phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;

b) Dự thảo Quyết định phê duyệt và Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;

c) Báo cáo nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về dự thảo Danh mục;

d) Văn bản góp ý, bảng tổng hợp ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan.

Điều 36. Xác định đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm

1. Trên cơ sở số liệu quan trắc, đo đạc, tính toán dao động mực nước ven biển trong thời kỳ 18,6 năm gần nhất so với thời điểm xác định đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm, Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định và công bố các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều của vùng ven biển Việt Nam.

2. Căn cứ các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều của vùng ven biển Việt Nam do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh có biển chủ trì xác định và công bố đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm trong phạm vi địa phương theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 37. Chiều rộng, ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển

1. Chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển được xác định trên các mặt cắt đặc trưng để bảo đảm yêu cầu, mục tiêu thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển và phù hợp với điều kiện thực tế của khu vực thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

2. Chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển trên một mặt cắt đặc trưng được xác định là khoảng cách lớn nhất tính từ đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm đến các đường:

a) Đường nối các điểm có giá trị lớn nhất được tính toán nhằm bảo đảm yêu cầu, mục tiêu thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

b) Đường ranh giới ngoài của khu bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

c) Đường ranh giới về phía đất liền của hành lang bảo vệ đê biển theo quy định của pháp luật về đê điều.

Trường hợp khoảng cách lớn nhất tính từ đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm đến các đường quy định tại điểm a, b và điểm c khoản này nhỏ hơn 100m thì chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển tại mặt cắt đó được xác định là 100m; nếu chiều rộng tự nhiên của khu vực thiết lập hành lang nhỏ hơn 100m thì chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển tại mặt cắt đó được xác định bằng chiều rộng tự nhiên của khu vực thiết lập hành lang.

Trường hợp khoảng cách lớn nhất tính từ đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm đến các đường quy định tại điểm a, b và điểm c khoản này lớn hơn chiều rộng tự nhiên của khu vực thiết lập hành lang thì chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển tại mặt cắt đó được xác định bằng chiều rộng tự nhiên của khu vực thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

3. Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển

Ranh giới ngoài của hành lang bảo vệ bờ biển là đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm; ranh giới trong của hành lang bảo vệ bờ biển nằm về phía đất liền hoặc về phía trong đảo, là đường nối các điểm có khoảng cách được xác định để bảo đảm chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 38. Lấy ý kiến về ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển, phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển

1. Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển phải được lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan quy định tại Điều 34 Nghị định này để hoàn thiện trước khi trình phê duyệt. Nội dung tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý phải được công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh có biển.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh có biển phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân tỉnh có biển phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển, hồ sơ trình phê duyệt bao gồm:

- a) Tờ trình phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển;
- b) Dự thảo Quyết định phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển;
- c) Bản đồ thể hiện ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển kèm theo báo cáo thuyết minh;
- d) Báo cáo nội dung tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển;
- đ) Văn bản góp ý, bảng tổng hợp ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan.

Điều 39. Công bố, cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển

1. Trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày phê duyệt ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển, Ủy ban nhân dân tỉnh có biển có trách nhiệm tổ chức công bố hành lang bảo vệ bờ biển trên các phương tiện thông tin đại chúng. Bản đồ thể hiện ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển phải được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có biển nơi có hành lang bảo vệ bờ biển và tại khu vực hành lang bảo vệ bờ biển được thiết lập.

2. Trong thời hạn không quá 60 ngày kể từ ngày ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển được phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển.

Điều 40. Điều chỉnh ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển

1. Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển được xem xét, điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

- a) Có sự biến động lớn về đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm ở khu vực thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;
- b) Do yêu cầu đột xuất về quốc phòng, an ninh;
- c) Do thiên tai hoặc các trường hợp bất khả kháng mà hành lang bảo vệ bờ biển đã được thiết lập không đáp ứng các mục tiêu, yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Việc điều chỉnh ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển được thực hiện như đối với việc xác định ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển quy định tại Điều 37 và Điều 38 Nghị định này.

Điều 41. Hạn chế các hoạt động trong hành lang bảo vệ bờ biển

1. Việc khai thác nước dưới đất chỉ được tiến hành trong trường hợp khẩn cấp phục vụ phòng chống thiên tai, hỏa hoạn, khắc phục sự cố môi trường hoặc khai thác nước dưới đất phục vụ các mục đích khác khi không có nguồn nước nào khác để khai thác.

2. Việc khai hoang, lấn biển, thăm dò khoáng sản, dầu khí chỉ được thực hiện khi có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

3. Việc cải tạo công trình đã xây dựng chỉ được thực hiện nếu không làm thay đổi mục đích sử dụng, quy mô, kết cấu, độ sâu, chiều cao của công trình đã xây dựng hoặc việc cải tạo công trình đã xây dựng có tác động tốt hơn đối với việc duy trì, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển.

4. Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ làm suy thoái hệ sinh thái vùng bờ, suy giảm giá trị dịch vụ của hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên chỉ được tiến hành khi đã có giải pháp bảo đảm không làm ảnh hưởng đến yêu cầu, mục tiêu của việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

5. Ngoài các điều kiện hạn chế quy định nêu trên, các hoạt động quy định tại các khoản từ khoản 1 đến khoản 4 Điều này chỉ được phép thực hiện sau khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 42. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thiết lập, quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- a) Ban hành quy định kỹ thuật thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;
- b) Hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương thực hiện việc thiết lập, quản lý hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định của Nghị định này;
- c) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật quản lý hành lang bảo vệ bờ biển.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh có biển trong việc thiết lập, quản lý và bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển.

Điều 43. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong việc thiết lập, quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có biển có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc thiết lập, tổ chức công bố và quản lý hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và quy định tại Nghị định này; tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển;

b) Ban hành quy định về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn; phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển;

c) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn.

2. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thành phố thuộc tỉnh và đơn vị hành chính tương đương có biển có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện văn bản pháp luật về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển; tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn;

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên chưa khai thác, sử dụng trong hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định của pháp luật;

c) Tham gia xây dựng và phối hợp thực hiện việc cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn;

d) Quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển; chịu trách nhiệm khi để xảy ra hiện tượng lấn chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn;

đ) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có biển có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện văn bản pháp luật về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển; tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển;

b) Phối hợp thực hiện việc cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn;

c) Bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển; chịu trách nhiệm khi để xảy ra hiện tượng lấn chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn;

d) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn.

Chương VI **PHÂN LOẠI HẢI ĐẢO**

Điều 44. Phân loại hải đảo

Hải đảo được chia thành 2 nhóm sau đây:

1. Quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm phải bảo vệ, bảo tồn.
2. Quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm được khai thác, sử dụng tài nguyên.

Điều 45. Tiêu chí phân loại hải đảo

1. Quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm phải bảo vệ, bảo tồn quy định tại khoản 1 Điều 44 Nghị định này bao gồm quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm có toàn bộ diện tích đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí sau đây:

a) Là vườn quốc gia hoặc khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia hoặc khu bảo tồn loài sinh cảnh cấp quốc gia hoặc khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học;

b) Là di tích quốc gia hoặc di tích quốc gia đặc biệt theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

c) Có điểm dùng để xác định đường cơ sở;

d) Được sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh.

2. Quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm được khai thác, sử dụng tài nguyên quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định này bao gồm quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 46. Lập, phê duyệt Danh mục phân loại hải đảo

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh có biển lập và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục phân loại hải đảo.

2. Dự thảo Danh mục phân loại hải đảo phải được lấy ý kiến của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh có biển có liên quan trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

3. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục phân loại hải đảo gồm:

a) Tờ trình phê duyệt Danh mục phân loại hải đảo;

b) Dự thảo Danh mục phân loại hải đảo và báo cáo thuyết minh;

c) Văn bản góp ý của các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này kèm theo bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến;

d) Dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục phân loại hải đảo.

Chương VII**XÁC ĐỊNH VÀ THÔNG BÁO VỀ KHU VỰC HẠN CHẾ HOẠT ĐỘNG
ĐỂ ƯU TIÊN CHO HOẠT ĐỘNG CỨU HỘ,
CỨU NẠN, ỨNG PHÓ SỰ CỐ****Điều 47. Khu vực hạn chế hoạt động**

1. Khu vực hạn chế hoạt động phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định.

2. Ranh giới diện tích khu vực hạn chế hoạt động được xác định đối với từng trường hợp cụ thể theo yêu cầu của hoạt động cứu hộ, cứu nạn, ứng phó sự cố.

Vị trí, ranh giới khu vực hạn chế hoạt động phải được thể hiện trên hải đồ ở cả hai hệ tọa độ VN-2000 và WGS-84, độ chính xác đến 1/10 giây. Độ sâu khu vực hạn chế hoạt động là độ sâu của điểm cạn nhất trong khu vực cần được thông báo, tính bằng mét đến mực nước “số 0 hải đồ”, độ chính xác đến 1/10 mét.

3. Khu vực hạn chế hoạt động được xác định bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc có tọa độ cụ thể và được thể hiện trên hải đồ với tỷ lệ thích hợp.

Điều 48. Xác định và thông báo về khu vực hạn chế hoạt động

1. Cơ quan hoặc người chủ trì thực hiện hoạt động cứu hộ, cứu nạn, ứng phó sự cố gửi văn bản đề nghị thiết lập khu vực hạn chế hoạt động để ưu tiên cho hoạt động cứu hộ, cứu nạn, ứng phó sự cố kèm hải đồ thể hiện khu vực đề nghị hạn chế hoạt động đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và công bố khu vực hạn chế hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xác định và thông báo về khu vực hạn chế hoạt động để ưu tiên cho hoạt động cứu hộ, cứu nạn, ứng phó sự cố. Trường hợp chưa đủ điều kiện công bố, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Thông báo về khu vực hạn chế hoạt động

a) Thông báo về khu vực hạn chế hoạt động phải được truyền phát trên truyền hình, đài phát thanh, hệ thống đài thông tin duyên hải và trên phương tiện thông tin phù hợp khác trong Thông báo hàng hải theo tập quán hàng hải quốc tế;

b) Địa danh khu vực hạn chế hoạt động trong Thông báo phải được lấy theo địa danh đã được ghi trên hải đồ hoặc trong các tài liệu hàng hải khác đã xuất bản. Trường hợp địa danh chưa được ghi trong các tài liệu nói trên thì sử dụng tên thường dùng của địa phương;

c) Ngôn ngữ sử dụng trong Thông báo khu vực hạn chế hoạt động là tiếng Việt và tiếng Anh;

d) Thông báo về khu vực hạn chế hoạt động phải nêu rõ thời điểm có hiệu lực và hết hiệu lực của thông báo.

Chương VIII

CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, CHO PHÉP TRẢ LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN; DANH MỤC VẬT, CHẤT ĐƯỢC NHẬN CHÌM Ở BIỂN

Điều 49. Cấp Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét cấp Giấy phép nhận chìm ở biển khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Vật, chất được phép nhận chìm đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

b) Có phương án nhận chìm bảo đảm yêu cầu quy định tại khoản 4 Điều 57 Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

c) Khu vực biển đề nghị được sử dụng để nhận chìm phù hợp với quy hoạch sử dụng biển, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp chưa có quy hoạch sử dụng biển, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thì khu vực biển đề nghị được nhận chìm được xem xét trên cơ sở báo cáo đánh giá tác động môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giấy phép nhận chìm ở biển bao gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, được lập theo Mẫu số 11 quy định tại Phụ lục của Nghị định này.

3. Không được cấp Giấy phép nhận chìm trong phạm vi khu vực biển đang có tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp để khai thác, sử dụng tài nguyên biển; khu vực cấm, tạm thời cấm, hạn chế hoạt động.

Điều 50. Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Giấy phép nhận chìm ở biển được xem xét gia hạn trong trường hợp thời hạn của giấy phép không đủ để hoàn thành hoạt động nhận chìm đã được cấp phép và tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn thời gian để thực hiện.

2. Việc gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển chỉ được xem xét khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Giấy phép nhận chìm còn hiệu lực ít nhất là 60 ngày;

b) Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động nhận chìm theo đúng nội dung của Giấy phép nhận chìm; đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính theo quy định của pháp luật;

c) Đến thời điểm đề nghị gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển, tổ chức, cá nhân thực hiện đúng nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

3. Việc chấp thuận gia hạn được thể hiện bằng Giấy phép nhận chìm ở biển được gia hạn.

Điều 51. Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Giấy phép nhận chìm ở biển được sửa đổi, bổ sung trong các trường hợp sau đây:

a) Tên tổ chức, cá nhân được phép nhận chìm ở biển có sự thay đổi;

b) Thay đổi quy mô nhận chìm; ranh giới, diện tích khu vực biển sử dụng để nhận chìm; cách thức nhận chìm; thời điểm thực hiện hoạt động nhận chìm.

2. Việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển chỉ được xem xét khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Giấy phép nhận chìm ở biển còn hiệu lực ít nhất là 45 ngày;

b) Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động nhận chìm theo đúng nội dung của Giấy phép nhận chìm; đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính theo quy định của pháp luật;

c) Đến thời điểm đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển, tổ chức, cá nhân thực hiện đúng nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

3. Việc chấp thuận sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển được thể hiện bằng Giấy phép nhận chìm ở biển được sửa đổi, bổ sung. Thời hạn của Giấy phép nhận chìm ở biển được sửa đổi, bổ sung là thời hạn còn lại của Giấy phép nhận chìm ở biển được cấp trước đó.

Điều 52. Trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Tổ chức, cá nhân được trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển khi không có nhu cầu tiếp tục thực hiện hoạt động nhận chìm ở biển.

2. Việc trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển chỉ được xem xét khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Giấy phép nhận chìm ở biển còn hiệu lực;

b) Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động nhận chìm theo đúng nội dung của Giấy phép nhận chìm; đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính theo quy định của pháp luật;

c) Đến thời điểm đề nghị trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển, tổ chức, cá nhân thực hiện đúng nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

3. Việc chấp thuận trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển được thể hiện bằng quyết định cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển, được lập theo Mẫu số 12 quy định tại Phụ lục của Nghị định này.

Điều 53. Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Giấy phép nhận chìm ở biển được xem xét cấp lại trong trường hợp bị hư hỏng, thất lạc hoặc bị mất.

2. Việc cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển chỉ được xem xét khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Giấy phép nhận chìm ở biển còn hiệu lực ít nhất là 30 ngày;

b) Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động nhận chìm theo đúng nội dung của Giấy phép nhận chìm; đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính theo quy định của pháp luật;

c) Đến thời điểm đề nghị cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển, tổ chức, cá nhân thực hiện đúng nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

3. Việc cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển được thực hiện bằng việc cấp bản sao Giấy phép nhận chìm ở biển đã cấp.

Điều 54. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển được lập theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục của Nghị định này;

b) Dự án nhận chìm ở biển được lập theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục của Nghị định này;

c) Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực báo cáo đánh giá tác động môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;

d) Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (nếu là doanh nghiệp);

đ) Bản đồ khu vực biển đề nghị được sử dụng để nhận chìm được lập theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục của Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển, trong đó nêu rõ lý do đề nghị cấp lại được lập theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục của Nghị định này;

b) Báo cáo tình hình, kết quả hoạt động nhận chìm ở biển; công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển.

3. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển được lập theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục của Nghị định này;

b) Giấy phép nhận chìm ở biển đã được cấp;

c) Báo cáo tình hình, kết quả hoạt động nhận chìm ở biển; công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị gia hạn.

4. Hồ sơ trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển:

a) Đơn đề nghị trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển được lập theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục của Nghị định này;

b) Giấy phép nhận chìm ở biển đã được cấp;

c) Báo cáo tình hình, kết quả hoạt động nhận chìm ở biển; công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị trả lại.

5. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển trong đó nêu rõ lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung được lập theo Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục của Nghị định này;

b) Giấy phép nhận chìm ở biển đã được cấp;

c) Báo cáo tình hình, kết quả hoạt động nhận chìm ở biển; công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển;

d) Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực báo cáo đánh giá tác động môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển do có sự thay đổi quy mô nhận chìm; ranh giới, diện tích khu vực biển sử dụng để nhận chìm; cách thức nhận chìm;

đ) Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực văn bản chứng minh việc tổ chức, cá nhân được phép nhận chìm ở biển thay đổi tên trong trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển do thay đổi tên;

e) Bản đồ khu vực biển trong trường hợp có sự thay đổi về ranh giới, diện tích khu vực biển đề nghị sử dụng để nhận chìm được lập theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục của Nghị định này.

Điều 55. Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ:

a) Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh có biển.

2. Hình thức tiếp nhận và trả kết quả giải quyết hồ sơ:

a) Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển được nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Việc trả kết quả giải quyết hồ sơ được thực hiện trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ hoặc qua đường bưu điện theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Tính đầy đủ về hình thức và nội dung của hồ sơ.

2. Việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của vật, chất đề nghị được nhận chìm ở biển.

3. Sự phù hợp của khu vực biển dự kiến sử dụng để nhận chìm với quy hoạch sử dụng biển, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

4. Tính phù hợp của phương án nhận chìm để bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 4 Điều 57 Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Điều 57. Trình tự thực hiện thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển nộp 02 bộ hồ sơ cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ gửi qua đường bưu điện, ngày nhận hồ sơ là ngày bưu điện chuyển cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ theo đúng quy định, trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ được lập theo Mẫu số 14 quy định tại Phụ lục

của Nghị định này. Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

2. Việc thẩm định hồ sơ thực hiện như sau:

Trong thời hạn không quá 60 ngày đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển; không quá 45 ngày đối với hồ sơ đề nghị gia hạn, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển; không quá 30 ngày đối với hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển và không quá 15 ngày đối với hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển kể từ ngày ra văn bản tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm:

a) Hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại Điều 56 Nghị định này; kết luận thẩm định phải được lập thành văn bản.

Trường hợp cần thiết, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, tổ chức kiểm tra thực địa (thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định). Trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan;

b) Gửi văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ theo kết luận thẩm định trong trường hợp phải chỉnh sửa.

3. Việc trình, giải quyết hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức, cá nhân đã hoàn thành việc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm trình hồ sơ cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép nhận chìm ở biển;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép nhận chìm ở biển xem xét, ra quyết định cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển. Trong trường hợp không ra quyết định thì phải trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

4. Thông báo và trả kết quả

Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép nhận chìm ở biển, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định và gửi Giấy phép nhận chìm ở biển đến các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 58. Thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Giấy phép nhận chìm ở biển bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển lợi dụng hoạt động nhận chìm gây ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia; làm phương hại đến trật tự, an toàn trên biển; làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên hợp pháp ở biển của tổ chức, cá nhân khác;

b) Tiến hành nhận chìm không đúng nội dung của Giấy phép nhận chìm ở biển gây thiệt hại nghiêm trọng đối với tài nguyên, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, hệ sinh thái biển; lợi dụng việc nhận chìm để sử dụng khu vực biển vào mục đích khác;

c) Sau 03 (ba) tháng, kể từ thời điểm được phép nhận chìm quy định trong Giấy phép nhận chìm ở biển mà tổ chức, cá nhân không tiến hành hoạt động nhận chìm, trừ trường hợp bất khả kháng;

d) Khu vực biển đã được cấp Giấy phép nhận chìm được sử dụng để phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia theo quy định của pháp luật hoặc được cấp có thẩm quyền công bố là khu vực cấm;

đ) Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển bị giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật.

2. Việc thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này được thực hiện theo trình tự như sau:

a) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển vi phạm một trong các quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này, cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 55 Nghị định này có trách nhiệm trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định việc thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển;

b) Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình về việc thu hồi Giấy phép, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định việc thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển;

c) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ra quyết định thu hồi, cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 55 Nghị định này có trách nhiệm gửi quyết định thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển cho tổ chức, cá nhân và gửi quyết định thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển đến các cơ quan có liên quan.

3. Việc thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 07 ngày kể từ ngày cấp có thẩm quyền công bố khu vực biển được phép nhận chìm được sử dụng để phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia theo quy định của pháp luật hoặc được cấp có thẩm quyền công bố là khu vực cấm hoặc kể từ ngày tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển bị giải thể hoặc phá sản, cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 55 Nghị định này có trách nhiệm trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định việc thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển;

b) Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình về việc thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ra quyết định thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển;

c) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ra quyết định thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển, cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 55 Nghị định này có trách nhiệm gửi quyết định thu hồi cho tổ chức, cá nhân và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

4. Việc thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển được thể hiện bằng quyết định được lập theo Mẫu số 13 quy định tại Phụ lục của Nghị định này.

5. Trường hợp Giấy phép nhận chìm ở biển bị thu hồi theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển được hỗ trợ, bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 59. Chấm dứt hiệu lực Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Giấy phép nhận chìm ở biển chấm dứt hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- a) Giấy phép nhận chìm ở biển bị thu hồi;
- b) Giấy phép nhận chìm ở biển hết hạn;
- c) Giấy phép nhận chìm ở biển được cho phép trả lại.

2. Khi Giấy phép nhận chìm ở biển bị chấm dứt hiệu lực theo quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển có trách nhiệm xử lý các công trình, thiết bị phục vụ hoạt động nhận chìm và báo cáo kết quả thực hiện cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để kiểm tra kết quả thực hiện.

Cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 55 Nghị định này có trách nhiệm thông báo về việc chấm dứt hiệu lực Giấy phép nhận chìm ở biển đến các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 60. Danh mục vật, chất được nhận chìm ở biển

Danh mục vật, chất được nhận chìm ở biển bao gồm:

1. Chất nạo vét.
2. Bùn thải.
3. Các chất thải từ thủy sản hoặc các chất thải phát sinh từ hoạt động chế biến thủy sản.
4. Tàu thuyền, giàn nổi hoặc các công trình nhân tạo ở biển.
5. Các chất địa chất trơ và chất vô cơ.
6. Các chất hữu cơ có nguồn gốc tự nhiên.
7. Các vật thể lớn được tạo thành chủ yếu từ sắt, thép, bê-tông và các chất tương tự không độc hại mà trong điều kiện, hoàn cảnh cụ thể không có cách xử lý nào tốt hơn là nhận chìm.
8. Carbon dioxide (CO₂) được thu và lưu trữ.

Chương IX**CƠ CHẾ PHỐI HỢP TRONG QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO****Điều 61. Mục đích phối hợp**

1. Thiết lập cơ chế phối hợp đồng bộ giữa các cấp, ngành từ trung ương đến địa phương trong quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.
2. Nâng cao trách nhiệm phối hợp giữa các bộ, ngành, các cơ quan, tổ chức có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển; tăng cường hiệu quả công tác quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.
3. Nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo, bảo đảm phát triển bền vững.

Điều 62. Phối hợp xây dựng, thực thi pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì:
 - a) Lập dự kiến chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo hàng năm và dài hạn, tổ chức thực hiện chương trình sau khi được phê duyệt;
 - b) Rà soát, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; theo dõi việc thi hành pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

2. Bộ Tư pháp có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường lập dự kiến chương trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo thuộc thẩm quyền ban hành của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội;

b) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong công tác rà soát, kiểm tra các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; theo dõi việc thi hành pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

3. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có trách nhiệm

Tổ chức, chỉ đạo hoạt động phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

4. Các bộ, ngành có liên quan có trách nhiệm:

a) Tham gia xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Đề xuất, kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

c) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường theo dõi việc thi hành pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển có trách nhiệm:

a) Đề xuất, kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo hàng năm và dài hạn;

b) Rà soát, tổng kết và báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Điều 63. Phối hợp lập và tổ chức thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan:

a) Điều tra, đánh giá tổng quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường, tiềm năng tài nguyên, hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ, các vùng biển và hải đảo; dự báo xu thế biến động tài nguyên và môi trường, tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng đối với tài nguyên và môi trường vùng bờ, các vùng biển và hải đảo; nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và yêu cầu bảo vệ môi trường vùng bờ, các vùng biển và hải đảo;

b) Xác định mục tiêu, định hướng về điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường vùng bờ, các vùng biển và hải đảo; phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ, các vùng biển;

c) Xây dựng, hoàn thiện, trình Chính phủ phê duyệt chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

d) Xây dựng, hoàn thiện, trình Chính phủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ trên phạm vi cả nước;

đ) Xây dựng, hoàn thiện, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh;

e) Cung cấp cho các bộ, ngành và địa phương có biển có liên quan các thông tin về chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ trên phạm vi cả nước; chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh;

g) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ trên phạm vi cả nước; chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh.

2. Các bộ, ngành có trách nhiệm:

a) Cung cấp cho Bộ Tài nguyên và Môi trường các thông tin, số liệu về các lĩnh vực theo quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều này;

b) Tham gia ý kiến về dự thảo chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh;

c) Phối hợp kiểm tra việc thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh;

d) Báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh trong lĩnh vực được giao quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp các thông tin, số liệu tổng hợp về rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất; thông tin, số liệu trong lĩnh vực thủy sản; thực trạng và định hướng phát triển đê biển, hệ thống cảng cá và khu neo đậu tàu thuyền; bản đồ quy hoạch nuôi trồng và khai thác nguồn lợi thủy sản.

4. Bộ Giao thông vận tải cung cấp các thông tin, số liệu về thực trạng và định hướng phát triển hệ thống cảng biển, luồng hàng hải, khu neo đậu và các cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu biển; bản đồ quy hoạch hệ thống cảng biển, luồng hàng hải, khu neo đậu và cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu biển.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cung cấp các thông tin, số liệu về thực trạng, định hướng phát triển các khu kinh tế ven biển và các thông tin, số liệu liên quan khác theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6. Bộ Xây dựng cung cấp các thông tin, số liệu về thực trạng và định hướng phát triển các khu đô thị, các công trình xây dựng trên biển, ven biển, hải đảo thuộc phạm vi quản lý.

7. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cung cấp các thông tin, số liệu về thực trạng và định hướng phát triển các khu du lịch, điểm du lịch biển, hải đảo; thông tin, số liệu về bảo vệ, tôn tạo và phát huy giá trị các di sản thiên nhiên quốc gia và thế giới, các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh tại các vùng biển, ven biển và hải đảo.

8. Bộ Công Thương cung cấp các thông tin, số liệu về dầu khí, các dạng năng lượng khác liên quan đến lĩnh vực biển, hải đảo thuộc phạm vi quản lý.

9. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng cung cấp các thông tin, số liệu về khu vực cấm, tạm thời cấm, hạn chế hoạt động, khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh.

10. Bộ Ngoại giao cung cấp các thông tin, tài liệu về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong hoạt động đối ngoại liên quan đến lĩnh vực biển, hải đảo.

11. Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển có trách nhiệm:

a) Cung cấp cho Bộ Tài nguyên và Môi trường thông tin, số liệu về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, tình hình quản lý, hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng biển, hải đảo thuộc

phạm vi quản lý; thông tin, số liệu khu vực đầm phá, bãi bồi, vùng đệm, vùng bờ biển xói lở, rừng phòng hộ, đất ngập nước, khu vực cần bảo tồn hệ sinh thái vùng biển, hải đảo thuộc phạm vi quản lý; định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng ven biển, hải đảo; các giải pháp quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trong phạm vi địa phương;

b) Tham gia ý kiến về dự thảo chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh;

c) Xây dựng, hoàn thiện, phê duyệt chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

d) Xây dựng báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình tổ chức thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ thuộc phạm vi quản lý của địa phương gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 64. Phối hợp quản lý, thực hiện hoạt động điều tra cơ bản về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chủ trì lập, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

b) Xây dựng, quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu về điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

c) Cung cấp các thông tin, số liệu về điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo cho các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật;

d) Thẩm định, tham gia thẩm định các chương trình, kế hoạch điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển theo quy định của pháp luật;

đ) Cho ý kiến về sự cần thiết, đối tượng, phạm vi, nội dung điều tra, tính khả thi, hiệu quả đối với các dự án, đề án, nhiệm vụ điều tra cơ bản không thuộc chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh có biển lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện;

e) Phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện chương trình, kế hoạch điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Các bộ, ngành có trách nhiệm:

a) Cung cấp cho Bộ Tài nguyên và Môi trường các thông tin, số liệu về các lĩnh vực quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8 và khoản 9 Điều này;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định các chương trình, kế hoạch điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thuộc lĩnh vực được giao quản lý;

c) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc lập, thực hiện chương trình trọng điểm điều tra tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện chương trình, kế hoạch điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trong phạm vi được giao quản lý;

d) Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về kết quả điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thuộc lĩnh vực được giao quản lý, thực hiện và chuyển giao về cơ sở dữ liệu quốc gia để quản lý, đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật;

đ) Báo cáo định kỳ hàng năm về hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trong lĩnh vực được giao quản lý gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp các thông tin, số liệu về kết quả điều tra cơ bản, thực trạng quản lý, nhu cầu điều tra cơ bản tài nguyên sinh vật biển, hải đảo; kết quả quan trắc môi trường biển do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện.

4. Bộ Công Thương cung cấp các thông tin, số liệu về kết quả điều tra cơ bản, thực trạng quản lý, nhu cầu điều tra cơ bản tài nguyên dầu khí, các dạng năng lượng khác thuộc lĩnh vực được giao quản lý.

5. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cung cấp các thông tin, số liệu về kết quả điều tra cơ bản, thực trạng quản lý, nhu cầu điều tra cơ bản các khu du lịch, điểm du lịch, các di sản thiên nhiên quốc gia và thế giới, các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh tại các vùng biển, ven biển và hải đảo.

6. Bộ Giao thông vận tải cung cấp các thông tin, số liệu về kết quả điều tra cơ bản, thực trạng quản lý, nhu cầu điều tra cơ bản tài nguyên vị thế phục vụ cho phát triển hệ thống cảng biển, luồng hàng hải, khu neo đậu và các cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu biển.

7. Bộ Quốc phòng cung cấp các thông tin, số liệu về kết quả điều tra cơ bản, thực trạng quản lý, nhu cầu điều tra cơ bản tài nguyên biển, kết quả quan trắc môi trường biển do Bộ Quốc phòng thực hiện; các thông tin, số liệu về tình hình an ninh, trật tự, an toàn trên biển, hải đảo, khu vực cấm, tạm thời cấm, hạn chế hoạt động, khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh.

8. Bộ Ngoại giao cung cấp các thông tin, tài liệu về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong hoạt động đối ngoại liên quan đến lĩnh vực biển, hải đảo.

9. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cung cấp các thông tin, số liệu về định hướng phát triển kinh tế biển, hải đảo gắn với nhu cầu điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; các thông tin, số liệu thống kê có liên quan khác theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

10. Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển có trách nhiệm:

a) Cung cấp cho Bộ Tài nguyên và Môi trường các thông tin, số liệu về kết quả điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường vùng bờ, hải đảo do địa phương thực hiện; thực trạng quản lý, nhu cầu điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường vùng bờ, hải đảo;

b) Báo cáo định kỳ hàng năm về công tác điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo do địa phương thực hiện gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 65. Phối hợp trong việc thiết lập hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì:

a) Thiết lập hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trên cơ sở kết nối các hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh có biển;

b) Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trên cơ sở tích hợp cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo từ các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh có biển;

c) Cung cấp, chia sẻ các thông tin, dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo cho các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

2. Các bộ, ngành và địa phương có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc thiết lập hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

b) Điều tra, đánh giá hiện trạng hệ thống quan trắc, giám sát về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của ngành, lĩnh vực và cung cấp kết quả điều tra, đánh giá cho Bộ Tài nguyên và Môi trường để phục vụ thiết lập hệ thống quan trắc, giám sát về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

c) Cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của ngành, lĩnh vực về hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo quy định của pháp luật.

Điều 66. Phối hợp kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì:

a) Tổ chức nghiên cứu, điều tra, đánh giá tình trạng ô nhiễm, xác định nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường biển, hải đảo, lập bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển, hải đảo trên phạm vi cả nước; điều tra, đánh giá sức chịu tải môi trường của khu vực biển, hải đảo ở vùng rủi ro ô nhiễm cao hoặc rất cao; công bố các khu vực biển, hải đảo không còn khả năng tiếp nhận chất thải; công khai thông tin môi trường biển và hải đảo theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức hoạt động theo dõi, giám sát và cảnh báo sự cố môi trường, thiên tai trên biển, hải đảo; xây dựng chiến lược và kế hoạch hành động thích ứng với mực nước biển dâng; phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan và địa phương ven biển ứng phó kịp thời và khắc phục có hiệu quả sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển và các sự cố môi trường, thiên tai trên biển, hải đảo;

c) Cung cấp các thông tin thu thập được từ hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo về chất lượng môi trường, tình trạng ô nhiễm, cảnh báo thiên tai trên biển, hải đảo cho các bộ, ngành và địa phương có biển phục vụ công tác phòng ngừa, ngăn chặn, kiểm soát ô nhiễm và ứng phó khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển và các sự cố môi trường, thiên tai trên biển, hải đảo;

d) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo;

đ) Chỉ đạo và hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển thực hiện các quy định về quản lý chất thải và kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo;

e) Định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình bảo vệ môi trường biển, hải đảo; việc thực hiện các chương trình, kế hoạch phòng ngừa, ngăn chặn, kiểm soát ô nhiễm biển, hải đảo, ứng phó khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển và các sự cố môi trường, thiên tai trên biển, hải đảo.

2. Các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm:

a) Cung cấp các thông tin, số liệu về kết quả quan trắc, đánh giá tình trạng ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, hiện trạng chất lượng nước, trầm tích các hệ sinh thái và đa dạng sinh học của các khu vực biển và hải đảo; tình hình quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo của ngành, lĩnh vực; tình hình ứng phó, khắc phục sự cố môi trường, thiên tai trên biển, hải đảo về các lĩnh vực theo quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều này;

b) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường điều tra, đánh giá tình trạng ô nhiễm, xác định nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường biển, hải đảo;

c) Chỉ đạo các lực lượng chuyên trách tham gia kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo; ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển và các sự cố môi trường, thiên tai trên biển, hải đảo;

d) Báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình thực hiện các chương trình, kế hoạch phòng ngừa, ngăn chặn, kiểm soát ô nhiễm biển, hải đảo, ứng phó khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển và các sự cố môi trường, thiên tai trên biển, hải đảo, bảo vệ môi trường biển và hải đảo trong phạm vi được giao quản lý và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp các thông tin, số liệu trong hoạt động khai thác, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản; cảng cá và khu neo đậu tàu thuyền.

4. Bộ Giao thông vận tải cung cấp các thông tin, số liệu trong hoạt động của cảng biển, luồng hàng hải, khu neo đậu và các cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu biển.

5. Bộ Công Thương cung cấp các thông tin, số liệu về hoạt động hóa chất, thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cung cấp các thông tin, số liệu đối với khu kinh tế ven biển.

7. Bộ Xây dựng cung cấp các thông tin, số liệu đối với khu đô thị, công trình xây dựng ven biển, hải đảo.

8. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cung cấp các thông tin, số liệu đối với các khu và điểm văn hóa, thể thao, du lịch biển, ven biển và hải đảo.

9. Bộ Quốc phòng cung cấp thông tin về tình hình quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo của ngành; chỉ đạo các lực lượng chức năng trực thuộc tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo; huy động lực lượng ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển và các sự cố môi trường, thiên tai trên biển, hải đảo.

10. Bộ Công an cung cấp thông tin về tình hình tội phạm và vi phạm pháp luật về quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo; chỉ đạo các lực lượng chức năng trực thuộc tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo; huy động lực lượng ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển và các sự cố môi trường, thiên tai trên biển, hải đảo.

11. Bộ Ngoại giao hỗ trợ huy động trợ giúp của quốc tế cho việc ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển và các sự cố môi trường, thiên tai trên biển, hải đảo.

12. Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn có trách nhiệm cung cấp các thông tin, số liệu về hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển, hải đảo; chỉ đạo theo thẩm quyền các lực lượng chuyên trách thực hiện ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển và các sự cố môi trường, thiên tai trên biển, hải đảo.

13. Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển có trách nhiệm:

a) Cung cấp cho Bộ Tài nguyên và Môi trường số liệu quan trắc, giám sát môi trường biển, hải đảo của địa phương;

b) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc nghiên cứu, điều tra, đánh giá tình trạng ô nhiễm, xác định nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường biển, hải đảo; lập bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển, hải đảo trên phạm vi địa phương;

c) Xây dựng, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các kế hoạch, biện pháp phòng ngừa, xử lý và khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, hải đảo theo quy định của pháp luật;

d) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường cùng với các bộ, ngành huy động các nguồn lực để ngăn chặn, ứng phó các sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển và các sự cố môi trường, thiên tai trên biển, hải đảo; giải quyết việc bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả ô nhiễm môi trường biển, hải đảo theo quy định của pháp luật;

đ) Báo cáo định kỳ hàng năm về công tác quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm và ứng phó, khắc phục các sự cố tràn dầu, hóa chất độc trên biển và các sự cố môi trường, thiên tai trên biển, hải đảo.

Điều 67. Phối hợp tuyên truyền về biển và hải đảo; phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch tuyên truyền về biển và hải đảo, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; về khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; phòng ngừa, ứng phó, kiểm soát và khắc phục hậu quả thiên tai, sự cố môi trường biển, hải đảo;

b) Hỗ trợ, trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu cho các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển để phục vụ công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân về khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; phòng ngừa, ứng phó, kiểm soát và khắc phục hậu quả sự cố môi trường biển, hải đảo;

c) Phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các sự kiện của Tuần lễ biển và hải đảo Việt Nam;

d) Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; giám sát việc thực hiện pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Các bộ, ngành có trách nhiệm:

a) Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật có liên quan đến quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; xây dựng chương trình, kế hoạch dài hạn, trung hạn về phổ biến, giáo dục pháp luật về biển, hải đảo;

b) Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo các cơ quan báo chí bố trí thời lượng thông tin tuyên truyền về biển và hải đảo, phổ biến chính sách, pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên môi trường và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

c) Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường lựa chọn các chủ đề về biển, hải đảo để tổ chức tuyên truyền về biển và hải đảo, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo thông qua các buổi diễn thuyết, nói chuyện chuyên đề, các cuộc thi tìm hiểu về biển, đảo quê hương cho các đối tượng học sinh, sinh viên;

d) Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam có trách nhiệm bố trí thời lượng phát sóng, đưa tin, bài, chuyên mục tuyên truyền về biển và hải đảo, phổ biến các chính sách, pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; các sự kiện của Tuần lễ biển và hải đảo Việt Nam vào thời điểm đạt hiệu quả tuyên truyền cao;

đ) Các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm hưởng ứng các sự kiện của Tuần lễ biển và hải đảo Việt Nam và các hoạt động khác liên quan đến lĩnh vực biển, hải đảo; chỉ đạo các cơ quan thông tin báo chí, các cơ quan chuyên môn trực thuộc tổ chức tuyên truyền về biển và hải đảo, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo trong phạm vi quản lý.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức tuyên truyền về biển và hải đảo, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo trên địa bàn địa phương;

b) Chỉ đạo cơ quan truyền thông, báo chí địa phương bố trí thời lượng phát sóng, đưa tin, bài, chuyên mục tuyên truyền về biển và hải đảo, phổ biến các chính sách, pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; các sự kiện của Tuần lễ biển và hải đảo Việt Nam vào thời điểm đạt hiệu quả tuyên truyền cao;

c) Địa phương có biển được chọn làm nơi tổ chức Tuần lễ biển và hải đảo Việt Nam có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng chương trình, kế hoạch tổ chức các sự kiện của Tuần lễ biển và hải đảo Việt Nam; bố trí địa điểm, đóng góp nguồn lực để tổ chức sự kiện và bảo đảm an ninh, an toàn trật tự trong thời gian diễn ra Tuần lễ biển và hải đảo Việt Nam.

Điều 68. Phối hợp hợp tác quốc tế về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch hợp tác quốc tế về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ công tác điều tra, nghiên cứu biển và hải đảo; thăm dò tài nguyên, phát triển khoa học công nghệ biển; phát triển, hoàn thiện hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

b) Tổng hợp các hoạt động hợp tác quốc tế về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Các bộ, ngành có trách nhiệm báo cáo định kỳ hàng năm về kết quả hoạt động hợp tác quốc tế về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm phối hợp với các bộ, ngành và địa phương tăng cường hỗ trợ quảng bá, đẩy mạnh hợp tác quốc tế về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển có trách nhiệm báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình hợp tác quốc tế trong quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo của địa phương gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

Chương X ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 69. Điều khoản chuyển tiếp

Kể từ thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, các dự án, đề án, nhiệm vụ thuộc Đề án tổng thể về điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên - môi

trường biển đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 47/2006/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ được xử lý như sau:

1. Các dự án, đề án, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt.

2. Các dự án, đề án, nhiệm vụ chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nếu bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 13 Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thì đưa vào chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Điều 70. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

2. Nghị định số 25/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo và Quyết định số 23/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế phối hợp quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 71. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện Nghị định này; tổ chức rà soát các chiến lược, chương trình, kế hoạch liên quan đến quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo đã được phê duyệt trước ngày 01 tháng 7 năm 2016, kiến nghị cấp có thẩm quyền điều chỉnh hoặc bãi bỏ để bảo đảm phù hợp với quy định của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục
MẪU CÁC VĂN BẢN TRONG HỒ SƠ ĐỀ XUẤT CÁC DỰ ÁN,
ĐỀ ÁN, NHIỆM VỤ ĐƯA VÀO CHƯƠNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM
ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO;
HỒ SƠ CẤP, CẤP LẠI, GIA HẠN, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG,
TRẢ LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN
(Kèm theo Nghị định số 40/2016/NĐ-CP
ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

Mẫu số	Tên mẫu
Mẫu số 01	Danh mục dự án, đề án, nhiệm vụ đề xuất đưa vào chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo
Mẫu số 02	Đề cương sơ bộ dự án, đề án, nhiệm vụ đề xuất đưa vào chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo
Mẫu số 03	Dự án nhận chìm ở biển
Mẫu số 04	Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển
Mẫu số 05	Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển
Mẫu số 06	Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển
Mẫu số 07	Đơn đề nghị trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển
Mẫu số 08	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển
Mẫu số 09	Bản đồ khu vực biển đề nghị sử dụng để nhận chìm
Mẫu số 10	Bản đồ khu vực biển sử dụng để nhận chìm
Mẫu số 11	Giấy phép nhận chìm ở biển
Mẫu số 12	Quyết định về việc cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển
Mẫu số 13	Quyết định về việc thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển
Mẫu số 14	Phiếu tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ đề nghị (cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển)

Mẫu số 02**TÊN CƠ QUAN ĐỀ XUẤT CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.... năm....

ĐỀ CƯƠNG SƠ BỘ DỰ ÁN, ĐỀ ÁN, NHIỆM VỤ
(Đề xuất đưa vào chương trình trọng điểm điều tra cơ bản
tài nguyên, môi trường biển và hải đảo)

1. Tên dự án, đề án, nhiệm vụ:
2. Cơ sở pháp lý đề xuất dự án, đề án, nhiệm vụ:
3. Sự cần thiết phải xây dựng dự án, đề án, nhiệm vụ:
4. Mục tiêu của dự án, đề án, nhiệm vụ: nhằm giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra trong công tác điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.
5. Nội dung, nhiệm vụ chính của dự án, đề án, nhiệm vụ: những vấn đề cần giải quyết trong khuôn khổ dự án; giải pháp kỹ thuật - công nghệ lựa chọn; dự kiến khối lượng công việc cần thực hiện.
6. Liệt kê, đánh giá nguồn lực thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ: làm rõ số lượng nhân lực (chuyên môn đào tạo, trình độ đào tạo); số lượng trang thiết bị (của đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp thực hiện dự án); kinh nghiệm trong thực hiện các dự án, đề án, nhiệm vụ tương tự; đánh giá mức độ đáp ứng về nguồn lực để hoàn thành các mục tiêu của dự án, đề án, nhiệm vụ.
7. Phương pháp thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ: làm rõ những phương pháp để thực hiện dự án; những quy định - kỹ thuật, định mức liên quan tới thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ.
8. Phạm vi thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ: vị trí địa lý (tỉnh, huyện...), tọa độ địa lý (nếu có).
9. Sản phẩm của dự án, đề án, nhiệm vụ: phải đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của bộ, ngành hoặc lĩnh vực và giải quyết được vấn đề thực tiễn đặt ra, đảm bảo tính bền vững (khả năng quản lý, vận hành, duy trì dự án, đề án, nhiệm vụ) sau khi hoàn thành.
10. Khái toán kinh phí và nguồn vốn.
11. Kế hoạch thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ: thời gian khởi công, thời gian hoàn thành; phải có tính khả thi và phù hợp với khả năng đáp ứng của ngân sách hàng năm.

12. Dự kiến đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ.

13. Dự kiến hiệu quả về kinh tế - xã hội và môi trường của dự án, đề án, nhiệm vụ: đảm bảo tính bền vững, khả năng quản lý, vận hành, duy trì kết quả dự án, đề án, nhiệm vụ sau khi hoàn thành./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
ĐỀ XUẤT DỰ ÁN
(Ký tên và đóng dấu)

(Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép nhận chìm ở biển)

DỰ ÁN NHẬN CHÌM Ở BIỂN

(Tên loại vật, chất nhận chìm ở biển)

Địa danh nơi lập dự án, năm 20...

(Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép nhận chìm ở biển)

DỰ ÁN NHẬN CHÌM Ở BIỂN

(Tên loại vật, chất nhận chìm ở biển:.....
Nhận chìm ở khu vực biển thuộc xã/phường..., quận/huyện..., tỉnh/thành phố...)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Chức danh)

Ký (đóng dấu nếu có)

(Họ và tên)

ĐƠN VỊ LẬP DỰ ÁN
(Chức danh)

Ký, đóng dấu

(Họ và tên)

Địa danh nơi lập Dự án, Năm 20...

A. NỘI DUNG DỰ ÁN NHẬN CHÌM

MỞ ĐẦU

- Giới thiệu tóm tắt các thông tin của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép nhận chìm ở biển.
- Cơ sở pháp lý và các tài liệu sử dụng làm căn cứ lập dự án.
- Mục tiêu và sự cần thiết lập dự án.
- Khái quát nội dung cơ bản của dự án.
- Quá trình xây dựng dự án và các tổ chức, cá nhân tham gia lập dự án.

Chương I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, MÔI TRƯỜNG, KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA KHU VỰC BIỂN ĐỀ NGHỊ NHẬN CHÌM

- Vị trí địa lý hành chính; tọa độ, ranh giới, diện tích của khu vực biển đề nghị nhận chìm.
- Các thông tin về đặc điểm điều kiện tự nhiên, môi trường và các yếu tố kinh tế, xã hội; hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên ở khu vực biển dự kiến nhận chìm và các khu vực khác có liên quan (*nếu có*).
- Các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên khu vực biển nhận chìm và các khu vực khác có liên quan (*nếu có*).

Chương II

PHƯƠNG ÁN NHẬN CHÌM

- Trình bày về vật, chất đề nghị cấp giấy phép nhận chìm: tên, nguồn gốc, hình dáng, kích thước, khối lượng, các đặc tính vật lý, hóa học và thành phần của vật, chất đề nghị được nhận chìm.
- Trình bày luận chứng, thuyết minh về mức độ chiếm dụng phân tán trong môi trường nước biển của vật, chất nhận chìm để xác định phạm vi khu vực biển cần sử dụng để nhận chìm.
- Thuyết minh mô tả hình dáng, sơ đồ bố trí vật, chất nhận chìm và tính toán, xác định phạm vi ảnh hưởng.
- Trình bày luận chứng, thuyết minh sự phù hợp về phương thức xử lý vật, chất đề nghị nhận chìm và phương thức nhận chìm, phương tiện chuyên chở.

- Khả năng kiểm soát, giảm thiểu vật, chất đề nghị nhận chìm ở biển tại nguồn phát sinh.
- Danh sách các chất cần kiểm soát trong vật, chất đề nghị nhận chìm ở biển.
- Trình bày kế hoạch, tiến độ thực hiện hoạt động nhận chìm.

Chương III

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

- Dự báo các tác động, nguy cơ rủi ro cho môi trường biển do vật, chất đề nghị cấp giấy phép nhận chìm có thể gây ra.
- Tác động tiềm năng của vật, chất đề nghị được nhận chìm đến tài nguyên, môi trường biển.
- Những biện pháp bảo vệ tài nguyên, môi trường biển trong quá trình thực hiện hoạt động nhận chìm.

Chương IV

DỰ TOÁN KINH PHÍ NHẬN CHÌM

- Trình bày tổng kinh phí thực hiện hoạt động nhận chìm.
- Lập bảng tổng hợp khối lượng hạng mục nhận chìm và dự toán kinh phí.
- Khi lập dự toán cần nêu rõ nguồn vốn đầu tư, đơn giá sử dụng và khả năng đáp ứng để thực hiện hoạt động nhận chìm.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

B. PHẦN BẢN VẼ

- Bản đồ khu vực biển dự kiến nhận chìm.
- Bản vẽ thiết kế sơ bộ của phương án nhận chìm.
- Các biểu, bảng khác liên quan.

C. CÁC TÀI LIỆU KÈM THEO

- Tài liệu khảo sát trong quá trình lập dự án nhận chìm.
- Tài liệu thu thập, tổng hợp phục vụ cho lập dự án nhận chìm.
- Các văn bản pháp lý có liên quan.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN

Kính gửi: (Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân tỉnh/thành...)

Tên tổ chức, cá nhân.....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Quyết định thành lập doanh nghiệp số....., ngày.... tháng... năm.... hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng... năm....

Giấy phép đầu tư số..... ngày... tháng... năm... của (Cơ quan cấp giấy phép đầu tư)..... (nếu có).

Đề nghị được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển, cụ thể như sau:

1. Tên, khối lượng, kích thước, thành phần của vật đề nghị nhận chìm; tên, loại, khối lượng, thành phần của chất đề nghị nhận chìm;

2. Địa điểm khu vực đề nghị được nhận chìm: tại xã/phường..... quận/huyện tỉnh/ thành phố.....;

3. Diện tích khu vực biển đề nghị sử dụng để nhận chìm là:... (ha, Km²), được giới hạn bởi các điểm góc..... có tọa độ thể hiện trên Bản đồ khu vực biển đề nghị được sử dụng để nhận chìm gửi kèm theo;

4. Phương tiện chuyên chở, cách thức nhận chìm;

5. Thời điểm và thời hạn đề nghị thực hiện hoạt động nhận chìm.

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về nhận chìm ở biển và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN

Kính gửi: (Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân tỉnh/thành.....)

Tên tổ chức, cá nhân.....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Quyết định thành lập doanh nghiệp số....., ngày.... tháng... năm.... hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng... năm....

Được phép nhận chìm ở biển theo Giấy phép nhận chìm ở biển số..... ngày..... tháng..... năm..... của... Bộ Tài nguyên và Môi trường (Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố...);

Đề nghị được cấp lại Giấy phép nhận chìm vật, chất ở biển nêu trên vì lý do:

.....
(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về nhận chìm ở biển và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 06

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN

Kính gửi: (Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân tỉnh.....)

Tên tổ chức, cá nhân.....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:..... Fax.....

Quyết định thành lập doanh nghiệp số....., ngày.... tháng... năm.... hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng... năm....

Được phép nhận chìm vật, chất ở biển theo Giấy phép nhận chìm ở biển số..... ngày..... tháng..... năm..... của... Bộ Tài nguyên và Môi trường (Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố...); thời hạn Giấy phép nhận chìm ở biển đến hết ngày.... tháng... năm....

Đề nghị được gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển nêu trên, thời gian đề nghị gia hạn là:..... (tháng/năm).

Lý do đề nghị gia hạn:.....

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về nhận chìm ở biển và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 07

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ TRẢ LẠI GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN

Kính gửi: (Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân tỉnh...)

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:....., Fax:.....

Quyết định thành lập doanh nghiệp số....., ngày.... tháng... năm.... hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng... năm....

Được phép nhận chìm vật, chất ở biển theo Giấy phép nhận chìm ở biển số..... ngày..... tháng..... năm..... của... Bộ Tài nguyên và Môi trường (Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ...); thời hạn Giấy phép nhận chìm ở biển đến hết ngày.... tháng... năm....

Đề nghị được trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển nêu trên.

Lý do đề nghị trả lại.....

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về nhận chìm ở biển và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 08

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN

Kính gửi: (Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân tỉnh...)

Tên tổ chức, cá nhân.....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:..... Fax.....

Quyết định thành lập doanh nghiệp số....., ngày.... tháng... năm.... hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng... năm....

Được phép nhận chìm vật, chất ở biển theo Giấy phép nhận chìm ở biển số..... ngày..... tháng..... năm..... của... Bộ Tài nguyên và Môi trường (Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố...); thời hạn Giấy phép nhận chìm ở biển đến hết ngày.... tháng... năm....

Đề nghị được sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển nêu trên.

Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung:.....

Nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung:.....

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về nhận chìm ở biển và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân làm đơn
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 09

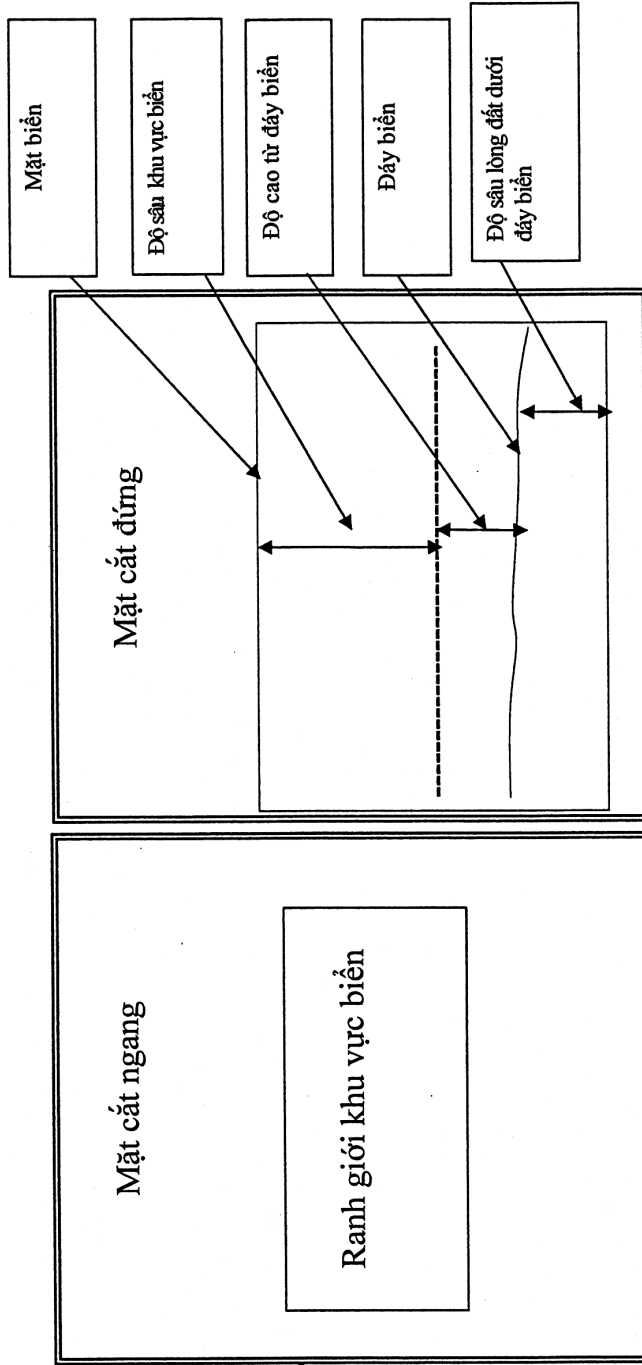
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN ĐỒ KHU VỰC BIỂN
ĐỀ NGHỊ SỬ DỤNG ĐỂ NHẬN CHÌM**
(Tên vật, chất nhận chìm; tại khu vực biển..., xã..., huyện..., tỉnh...)

Tọa độ các điểm góc

Điểm góc	Hệ VN 2000			
	Tọa độ địa lý	Tọa độ vuông góc		Y (m)
		Vĩ độ	Kinh độ	
1				
2				
...				
n				

Khung tọa độ



Tên tổ chức, cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị tư vấn lập bản đồ
(Ký tên, đóng dấu)

Tỷ lệ:.....

“Được trích lục từ tờ hải đồ tỷ lệ ..
kinh tuyến trục...,múi chiều...,
số hiệu...”

Ghi chú: Bản đồ khu vực biển tối thiểu phải thể hiện các thông tin cơ bản sau:

- Ranh giới, diện tích khu vực biển; độ sâu khu vực biển đề nghị sử dụng.
- Vị trí, hình dáng các công trình, thiết bị;

Mẫu số 10

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ ...)

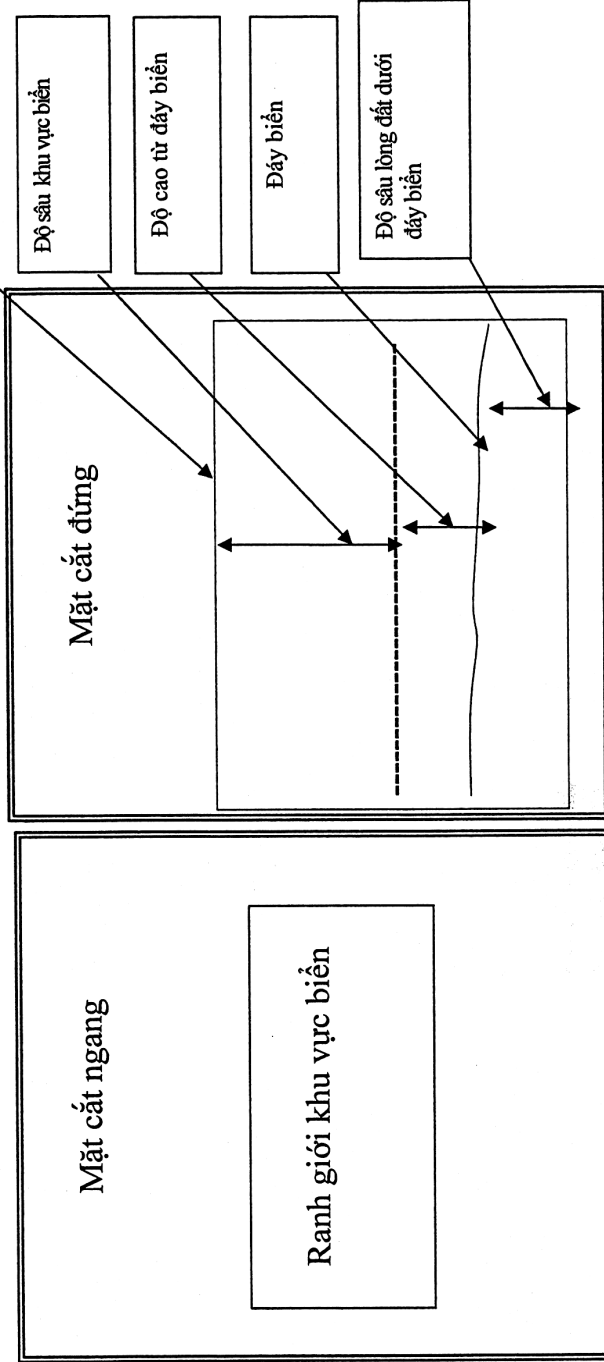
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐỒ KHU VỰC BIỂN
SỬ DỤNG ĐỀ NHẬN CHÌM
(Tên vật, chất nhận chìm; tại khu vực biển..., xã..., huyện..., tỉnh...)
(Kèm theo Giấy phép nhận chìm ở biển số...../GP-BTNMT, UBND ngày...tháng....năm....của Bộ trưởng Bộ TNMT/UBND tỉnh, thành phố...)

CHỈ DẪN

Tọa độ các điểm góc

Điểm góc	Hệ VN 2000			
	Tọa độ địa lý		Tọa độ vuông góc	
	Vĩ độ	Kinh độ	X(m)	Y(m)
1				
2				
...				
n				



Khung tọa độ

“Được trích lục từ tờ hải đồ tỷ lệ ...
kinh tuyến trực...múi chiều...,
số hiệu...”
Tỷ lệ:.....

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ...)

(Quốc huy)

GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN
(Bìa màu trắng)

Số.....
Ngày cấp.....

Điều 2. (Tên tổ chức, cá nhân)..... có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển, các khoản phí có liên quan theo quy định của pháp luật.
2. Trước khi tiến hành nhận chìm phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển theo quy định của pháp luật.
3. Thực hiện nhận chìm đúng chủng loại, khối lượng, kích thước, thành phần vật, chất quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.
4. Đăng ký các phương tiện chuyên chở vật chất, nhận chìm đã gắn thiết bị giám sát hành trình với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển; ghi chép toàn bộ quá trình thực hiện việc nhận chìm, nhật ký hàng hải để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và các lực lượng tuần tra, kiểm soát trên biển.
5. Thực hiện các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

(Tên tổ chức, cá nhân)... chỉ được phép tiến hành nhận chìm vật, chất ở biển sau khi đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này./.

Nơi nhận:

- UBND...(Bộ TNMT);
- Tổng cục B&HĐVN;
- Sở TN&MT...;
- Các cục: Cục KSBVB, QLKTĐB;
- (Tên tổ chức, cá nhân);
- Lưu HS, VT. ().

BỘ TRƯỞNG
(TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH)
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 12

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(ỦY BAN NHÂN DÂN...) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-(BTNMT, UBND), ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ.....)

Căn cứ Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số.../2016/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

Căn cứ Nghị định số.../.../ND-CP ngày... tháng... năm... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày... tháng... năm...);

Xét Đơn và hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép nhận chìm ở biển ngày... tháng... năm... của (tên tổ chức, cá nhân).....;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh....),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép (tên tổ chức, cá nhân)..... được trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển số... ngày... tháng... năm... của Bộ Tài nguyên và Môi trường (UBND tỉnh...).

Điều 2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, (tên tổ chức, cá nhân)..... phải chấm dứt hoạt động nhận chìm ở biển và có trách nhiệm:

1. Nộp báo cáo tình hình, kết quả hoạt động nhận chìm ở biển; công tác bảo vệ môi trường biển theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện các nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...) có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND... (Bộ TN&MT);
- Tổng cục B&HĐVN;
- Sở TN&MT tỉnh, thành phố...;
- Các cục: Cục KSBVB, QLKTB;
- (Tên tổ chức, cá nhân);
- Lưu HS, VT.

BỘ TRƯỞNG
(TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH)

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 13

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH...)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-(BTNMT, UBND)

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ.....)

Căn cứ Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số.../2016/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

Căn cứ Nghị định số.../..../ND-CP ngày... tháng... năm... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày... tháng... năm...);

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh...),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển số....., ngày.... tháng... năm... của (Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh, thành phố...).

Điều 2. Lý do thu hồi:.....

Điều 3. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, (tên tổ chức, cá nhân)..... phải chấm dứt hoạt động nhận chìm ở biển và có trách nhiệm:

1. Nộp báo cáo tình hình, kết quả hoạt động nhận chìm ở biển; công tác bảo vệ môi trường biển theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện các nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (Sở Tài nguyên và Môi trường) có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh... (Bộ TN&MT);
- Tổng cục B&HĐVN;
- Sở TN&MT tỉnh...;
- Các cục: Cục KSBVB, QLKTB;
- (Tên tổ chức, cá nhân);
- Lưu HS, VT.

BỘ TRƯỞNG
(**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
CHỦ TỊCH)
(Ký tên, đóng dấu)

